

TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH TÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1390/2023/HNGĐ-ST

Ngày 20/9/2023

V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phạm Thị Gấm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Thiệu Liên

2. Bà Bùi Diệu Huệ

Thư ký phiên tòa: ông Trần Hoàng Phúc – Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân: bà Nguyễn Thị Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 580/2023/TLST-HNGĐ ngày 18/5/2023 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 419/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/7/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 356/2023/QĐST-HNGĐ ngày 25/8/2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà H.T.T, sinh năm 1980.

Địa chỉ thường trú: xã A, huyện B, tỉnh C.

Địa chỉ tạm trú: Phường X, Quận Y, Thành phố Z. (có đơn xin vắng mặt)

2. *Bị đơn:* ông L.T.D, sinh năm 1970.

Địa chỉ thường trú: Phường X, Quận Y, Thành phố Z. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25 tháng 4 năm 2023, bản tự khai, nguyên đơn bà H.T.T, trình bày:

Bà và ông L.T.D tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2004, có làm đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh C, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 08/2004, quyền số 01 ngày 17/01/2004.

Bà và ông L.T.D sống với nhau đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau, ông L.T.D không quan tâm chăm sóc cho gia đình.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: có 02 (hai) con chung tên L.T.D, sinh ngày 23/5/2002, đã thành niên và L.K.V, sinh ngày 28/9/2008. Bà có nguyện vọng trực tiếp nuôi trẻ L.K.V, không yêu cầu ông D cấp dưỡng.

Tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: bà H.T.T xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 14/6/2023, biên bản hòa giải ngày 14/6/2023, bị đơn ông L.T.D trình bày:

Ông xác nhận những lời khai của bà H.T.T về thời gian quen biết, điều kiện kết hôn, nơi đăng ký kết hôn hoàn toàn đúng sự thật. Về nguyên nhân mâu thuẫn thì ông D cho rằng trong quá trình chung sống đôi bên hạnh phúc, bình thường có xảy ra mâu thuẫn cũng chỉ là những mâu thuẫn nhỏ không đến mức phải ly hôn. Theo ông D thì nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn là do bà T không còn chung thủy với ông. Ông vẫn còn yêu thương vợ con nên ông không đồng ý ly hôn với bà T.

Về con chung: có 02 (hai) con chung tên L.T.D, sinh ngày 23/5/2002 (đã thành niên) và L.K.V, sinh ngày 28/9/2008. Nếu Tòa án xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T thì ông đồng ý giao con chung L.K.V cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: ông L.T.D xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn bà H.T.T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn ông L.T.D vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến và đề nghị:

Về thủ tục tố tụng: quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tiến hành tố tụng theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định, vụ án thụ lý đúng thẩm quyền. Các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Tòa án bảo đảm thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giao Quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp nghiên cứu theo quy định tại khoản 2 Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp: bà H.T.T có đơn yêu cầu ly hôn với ông L.T.D nên đây là vụ án tranh chấp ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Thẩm quyền giải quyết: bị đơn cư trú tại số Phường X, Quận Y, Thành phố Z. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về tố tụng: ông L.T.D đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ hai lần, yêu cầu ông L.T.D có mặt tại phiên tòa để Tòa án tiến hành xét xử giải quyết ly hôn nhưng ông L.T.D vẫn vắng mặt không có lý do; bà H.T.T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự nói trên.

[3] Nội dung tranh chấp:

[3.1] Về hôn nhân: bà H.T.T và ông L.T.D kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh C vào ngày 17/01/2004 nên đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Tại khoản 1 Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định về tình nghĩa vợ chồng: *“Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau”*. Tuy nhiên, bà T và ông D đã không còn sống chung với nhau từ năm 2023, không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Xét thấy, hôn nhân của bà T và ông D đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà T yêu cầu được ly hôn với ông D là có cơ sở và phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014: *“Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”* nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

[3.2] Về con chung: bà H.T.T và ông L.T.D có 02 (hai) con chung tên L.T.D, sinh ngày 23/5/2002 (đã thành niên) và L.K.V, sinh ngày 28/9/2008. Bà T có nguyện vọng trực tiếp nuôi trẻ L.K.V. Xét thấy, trẻ L.K.V hiện đang ở với bà H.T.T, bà T có chỗ ở, công việc và thu nhập ổn định, có đủ khả năng nuôi trẻ L.K.V. Trẻ L.K.V cũng có nguyện vọng ở với mẹ. Ông D vắng mặt tại tòa, nhưng theo bản tự khai ngày 14/6/2023 và tại biên bản hòa giải ngày 14/6/2023, ông D cũng xác nhận ông đồng ý giao trẻ L.K.V, sinh ngày 28/9/2008 cho bà T

trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Do đó, để đảm bảo sự phát triển về thể chất, tinh thần, ổn định cuộc sống cần giao trẻ L.K.V cho bà H.T.T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: *“Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”*. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được nuôi con của bà H.T.T.

[3.3] Về cấp dưỡng nuôi con: theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì *“Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”*. Tuy nhiên, bà H.T.T không yêu cầu ông L.T.D cấp dưỡng nuôi trẻ L.K.V nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này.

[3.4] Tài sản chung: bà H.T.T và ông L.T.D để tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.5] Nợ chung: bà H.T.T và ông L.T.D khai nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có cơ sở chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: bà H.T.T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án được trừ vào 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 11352 ngày 18/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên đơn đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273, Điều 278 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 9, 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H.T.T.

1.1. Về hôn nhân: bà H.T.T được ly hôn với ông L.T.D.

Giấy chứng nhận kết hôn số 08/2004, quyển số 01 ngày 17/01/2004 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh C cấp cho bà H.T.T và ông L.T.D không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2. Về con chung: bà H.T.T và ông L.T.D có 02 con chung tên L.T.D, sinh ngày 23/5/2002 (đã thành niên) và L.K.V, sinh ngày 28/9/2008. Giao trẻ L.K.V cho bà H.T.T trực tiếp nuôi con.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con: ghi nhận sự tự nguyện của bà H.T.T không yêu cầu ông L.T.D cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con; việc cấp dưỡng nuôi con.

1.4. Tài sản chung: tự thỏa thuận, Hội đồng xét xử không xem xét.

1.5. Nợ chung: bà H.T.T và ông L.T.D xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí: bà H.T.T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 11352 ngày 18/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H.T.T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự thi hành án tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND quận Bình Tân;
- CCTHADS quận Bình Tân;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Gấm